



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XNK THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh

MÃ SỐ THUẾ: 0301172041

--- oOo ---

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2020

..

MỤC LỤC

	TRANG
1. MỤC LỤC	
2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	1 - 4
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
5. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B01a-DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.660.258.773.623	1.496.543.547.023
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	33.968.538.993	130.079.758.653
1. Tiền	111		11.866.538.993	114.017.758.653
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.102.000.000	16.062.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	6.750.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	6.750.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		808.664.313.147	607.881.943.784
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	609.440.806.092	421.748.455.605
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	124.163.328.995	75.072.497.900
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7a	74.325.424.692	110.326.236.911
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		734.753.368	734.753.368
IV. Hàng tồn kho	140	8	803.268.750.357	743.078.774.036
1. Hàng tồn kho	141		805.214.805.545	745.580.257.829
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.946.055.188)	(2.501.483.793)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.357.171.126	8.753.070.550
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9a	1.665.466.161	2.689.661.129
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		11.842.624.565	5.214.329.021
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	849.080.400	849.080.400
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngõ Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**MẪU SỐ B01a-DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		319.452.992.423	251.883.677.698
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.433.755.805	4.496.530.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	7b	6.433.755.805	4.496.530.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		42.812.482.682	43.826.295.361
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	15.604.816.995	16.582.002.038
- Nguyên giá	222		44.265.887.799	44.233.282.799
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.661.070.804)	(27.651.280.761)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	27.207.665.687	27.244.293.323
- Nguyên giá	228		28.545.999.917	28.545.999.917
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.338.334.230)	(1.301.706.594)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	76.845.751.949	77.903.989.355
- Nguyên giá	231		106.202.325.022	106.202.325.022
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(29.356.573.073)	(28.298.335.667)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		187.246.100.000	120.496.100.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	180.496.100.000	120.496.100.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		6.750.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.114.901.987	5.160.762.982
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9b	5.867.090.161	4.982.643.974
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		247.811.826	178.119.008
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.979.711.766.046	1.748.427.224.721

CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bảng cân đối kê toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**MẪU SỐ B01a-DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.405.812.649.031	1.189.226.401.559
I. Nợ ngắn hạn	310		1.354.207.400.031	1.137.331.220.559
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	212.215.632.912	88.114.487.827
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	36.128.758.107	19.332.056.590
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	4.576.697.605	5.955.431.731
4. Phải trả người lao động	314		4.259.605.249	9.069.208.674
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	216.338.711	1.888.279.108
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		301.105.723	350.099.123
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18a	32.610.947.594	80.308.074.618
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.063.898.210.312	932.313.479.070
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	103.818	103.818
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		51.605.249.000	51.895.181.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	18b	47.944.499.000	46.461.181.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	3.660.750.000	5.434.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**MẪU SỐ B01a-DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		573.899.117.015	559.200.823.162
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	573.899.117.015	559.200.823.162
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		345.940.600.000	345.940.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		345.940.600.000	345.940.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.034.353.637	4.034.353.637
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(11.978.525.300)	(11.978.525.300)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.763.082.105	31.763.082.105
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		194.912.857.701	184.169.291.735
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		184.500.362.358	48.496.919.123
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		10.412.495.343	135.672.372.612
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	24	9.226.748.872	5.272.020.985
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.979.711.766.046	1.748.427.224.721

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2020


 Nguyễn Thị Thu Hiền
 Người lập biểu


 Phạm Việt Đạt
 Kế toán trưởng



 Vương Quang Diệu
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
QUÝ 01 NĂM 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.096.109.120.352	1.046.469.168.724
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	414.153.857	2.469.638.343
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	27	1.095.694.966.495	1.043.999.530.381
4. Giá vốn hàng bán	11	28	1.043.815.050.943	992.556.091.955
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		51.879.915.552	51.443.438.426
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	672.097.250	540.671.056
7. Chi phí tài chính	22	30	18.675.748.972	14.468.288.864
Trong đó: chi phí lãi vay	23		18.501.822.475	14.858.295.039
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	(390.294.902)
9. Chi phí bán hàng	25	31	8.984.969.787	11.799.386.885
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	12.569.311.739	11.759.440.137
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.321.982.304	13.566.698.694
12. Thu nhập khác	31		121.429.647	2.771.646.146
13. Chi phí khác	32		143.307.403	296.299.888
14. Lợi nhuận khác	40		(21.877.756)	2.475.346.258
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.300.104.548	16.042.044.952
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	3.649.021.490	3.702.601.866
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(69.692.819)	(118.049.825)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.720.775.877	12.457.492.911
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		10.412.495.343	11.039.267.536
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1.691.719.466)	1.418.225.375
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	249	264
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		249	264

Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Phạm Viết Đạt
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2020

Wương Quang Diệu
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 01 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.300.104.548	16.042.044.952
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.166.613.553	2.162.460.099
- Các khoản dự phòng	03	(555.428.605)	(25.507.895.564)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(147.023.352)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(151.332.632)	(343.527.604)
- Chi phí lãi vay	06	18.500.709.851	14.858.295.039
- Các khoản điều chỉnh khác	07	150.000.000	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	32.263.643.363	7.211.376.922
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(319.799.558.058)	87.164.454.947
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(59.634.547.716)	286.062.976.639
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	91.025.697.691	(235.143.613.089)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	139.748.781	182.205.688
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(19.897.559.322)	(16.405.575.868)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.904.416.198)	(2.101.350.191)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	6.040.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.946.838.655)	(6.150.276.689)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(287.753.830.114)	120.826.238.359
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(150.000.000)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	109.090.909	192.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(60.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	125.014.951	363.784.542
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(58.915.894.140)	556.329.997

CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngõ Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**MẪU SỐ B03a-DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

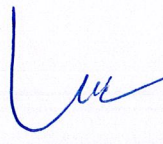
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	120.600.000.000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	755.654.526.713	743.736.548.963
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(625.843.045.471)	(804.424.602.466)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(3.899.142.141)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	250.411.481.242	(64.587.195.644)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(96.258.243.012)	56.795.372.712
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	130.079.758.653	37.051.667.581
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	147.023.352	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	33.968.538.993	93.847.040.293

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 04 năm 2020



Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập biểu



Phạm Viết Đạt
Kế toán trưởng



Wương Quang Diệu
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 1 NĂM 2020

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ, các Công ty con cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Quận 10, theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301172041 ngày 01 tháng 11 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 22 ngày 13 tháng 08 năm 2019, vốn cổ phần của Công ty là 345.940.600.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty mẹ đang được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã chứng khoán là TNA.

Hoạt động kinh doanh chính Công ty mẹ là: Mua bán, đại lý, ký gởi các mặt hàng công nghệ phẩm, lương thực, thực phẩm, vật tư thiết bị, phương tiện vận tải, rượu, nông sản, thủy hải sản, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất, phân bón, thuốc trừ sâu, vật tư, máy móc thiết bị, mỹ phẩm; Đại lý ký gửi hàng hóa. Thu mua và chế biến hàng nông, thủy, hải sản xuất khẩu (không hoạt động tại trụ sở); Cho thuê xe du lịch; Mua bán sắt thép, kim loại phế liệu và dịch vụ phá dỡ tàu thuyền, ô tô cũ (không hoạt động tại trụ sở); Mua bán xe ô tô; Dịch vụ khai thuê hải quan; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Kinh doanh bất động sản.

Công ty con

- Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0306489067, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa; bán lẻ thực phẩm, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh. Tỷ lệ sở hữu 51%.
- Công ty Cổ phần Phát triển Kinh doanh Thương mại Sài Gòn 168 được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314760724, đăng ký ngày 28 tháng 11 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là phân phối sỉ ngành hàng điện máy. Tỷ lệ sở hữu 93,75%.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo Dục Thiên Nam được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315160896, đăng ký ngày 11 tháng 07 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là Giáo dục Mầm Non. Tỷ lệ sở hữu 68%.
- Công ty Cổ phần Nahaviwel được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314191549, đăng ký ngày 09 tháng 01 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là buôn bán máy móc thiết bị, que hàn, dây hàn, cáp hàn, thuốc hàn, vật tư phục vụ hàn điện. Công ty phát sinh giao dịch trong tháng 07 năm 2019. Tỷ lệ sở hữu 65%

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 107 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 135 người).

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 03 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tập đoàn vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tập đoàn tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tập đoàn tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tập đoàn thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tập đoàn, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tập đoàn vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tập đoàn có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	4 - 15
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Tài sản cố định khác	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất không có thời hạn và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không tính khấu hao theo các quy định hiện hành. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản thể hiện giá trị quyền sử dụng đất mà Tập đoàn đang nắm giữ với mục đích xây dựng bất động sản đầu tư trong tương lai.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí lắp đặt hệ thống xử lý nước thải tòa nhà và hệ thống camera an ninh.

Chi phí sửa chữa văn phòng và lắp đặt hệ thống xử lý hệ thống nước thải tòa nhà được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian là 60 tháng.

Chi phí lắp đặt hệ thống camera an ninh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 24 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động kế toán.

Thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê cao ốc văn phòng. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Phân chia cổ tức cho các cổ đông Tập đoàn được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông Tập đoàn.

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	457.918.549	325.882.190
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.408.620.444	113.691.876.463
Các khoản tương đương tiền	22.102.000.000	16.062.000.000
Cộng	33.968.538.993	130.079.758.653

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	<i>11.710.738.652</i>	<i>5.197.268.475</i>
Công ty CP Thương mại dịch vụ Thiên Nam Hòa	11.710.738.652	5.197.268.475
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>597.730.067.440</i>	<i>416.551.187.130</i>
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại thép Nguyễn Minh	84.345.245.617	-
Công ty cổ phần Tập đoàn thép Nguyễn Minh	168.217.353.043	184.802.106.774
Công ty TNHH MTV XD & KD Vật Tư An Thịnh	112.573.391.600	-
Công ty TNHH Việt Quang	39.087.276.131	40.171.005.071
Công ty TNHH Metro Star	18.089.579.000	-
Các khách hàng khác	175.417.222.049	191.578.075.285
Cộng	609.440.806.092	421.748.455.605

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	<i>-</i>	<i>50.952.000</i>
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thiên Nam Hòa	-	50.952.000
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<i>124.163.328.995</i>	<i>75.021.545.900</i>
Thái Thị Thu Trâm	36.600.000.000	36.600.000.000
Trần Thị Minh Trang	-	20.000.000.000
Công ty cổ phần C.T - Phương Nam	82.252.572.475	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Nhất Trần	-	10.822.365.968
Các khách hàng khác	5.310.756.520	7.599.179.932
Cộng	124.163.328.995	75.072.497.900

7. PHẢI THU KHÁC

a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu người lao động	3.302.275.435	589.967.084
Ký quỹ, ký cược	80.350.000	20.350.000
Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh địa ốc Hưng Thịnh	-	50.000.000.000
Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Ozone Xanh	-	55.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	70.942.799.257	4.715.919.827
Cộng	74.325.424.692	110.326.236.911

b. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ, ký cược	2.003.835.000	2.010.450.000
Công ty CP Đầu tư SFC	1.984.800.000	1.984.800.000
Đỗ Thị Thơm	1.500.000.000	-
Các khoản phải thu dài hạn khác	945.120.805	501.280.000
Cộng	6.433.755.805	4.496.530.000

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	18.448.048.256	-
Nguyên liệu, vật liệu	83.187.066.044	-	81.998.802.786	-
Hàng gửi đi bán	1.463.662.136	-	1.988.177.729	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.186.136.021	-	70.848.572	-
Hàng hóa	719.183.336.344	(1.946.055.188)	642.879.775.486	(2.501.483.793)
Công cụ, dụng cụ	194.605.000	-	194.605.000	-
Cộng	805.214.805.545	(1.946.055.188)	745.580.257.829	(2.501.483.793)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Số đầu năm	2.501.483.793
Trích lập dự phòng bổ sung	-
Hoàn nhập dự phòng	(555.428.605)
Số cuối kỳ	1.946.055.188

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.665.466.161	2.689.661.129
Cộng	1.665.466.161	2.689.661.129

b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các chi phí trả trước dài hạn khác	5.867.090.161	4.982.643.974
Cộng	5.867.090.161	4.982.643.974

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Số đầu năm	14.778.328.727	18.349.597.400	10.939.173.232	103.618.190	62.565.250	44.233.282.799
Mua sắm TSCĐ trong kỳ	-	-	100.000.000	-	50.000.000	150.000.000
Thanh lý TSCĐ trong kỳ	-	-	(117.395.000)	-	-	(117.395.000)
Số cuối kỳ	14.778.328.727	18.349.597.400	10.921.778.232	103.618.190	112.565.250	44.265.887.799
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	4.463.982.854	4.405.145.882	2.633.517.286	55.778.000	30.065.250	11.588.489.272
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	7.671.249.598	13.864.595.576	6.027.105.342	57.256.930	31.073.315	27.651.280.761
Khấu hao trong kỳ	206.995.083	515.107.083	343.670.975	1.495.005	4.480.365	1.071.748.511
Thanh lý TSCĐ trong kỳ	-	-	(61.958.468)	-	-	(61.958.468)
Số cuối kỳ	7.878.244.681	14.379.702.659	6.308.817.849	58.751.935	35.553.680	28.661.070.804
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	7.107.079.129	4.485.001.824	4.912.067.890	46.361.260	31.491.935	16.582.002.038
Số cuối kỳ	6.900.084.046	3.969.894.741	4.612.960.383	44.866.255	77.011.570	15.604.816.995

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Tập đoàn đã thế chấp một phần nhà cửa, vật kiến trúc với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 4.349.342.465 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5.029.676.870 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình của các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 11.588.489.272 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 11.588.489.272 đồng).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chi phí san lấp mặt bằng	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	25.255.147.500	2.620.320.917	670.531.500	28.545.999.917
Số cuối kỳ	25.255.147.500	2.620.320.917	670.531.500	28.545.999.917
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	351.000.000	351.000.000
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	960.706.605	340.999.989	1.301.706.594
Khấu hao trong kỳ	-	-	36.627.636	36.627.636
Số cuối kỳ	-	960.706.605	377.627.625	1.338.334.230
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	25.255.147.500	1.659.614.312	329.531.511	27.244.293.323
Số cuối kỳ	25.255.147.500	1.659.614.312	292.903.875	27.207.665.687

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Tập đoàn đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 25.255.147.500 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 25.255.147.500 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình của các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 351.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 231.000.000 đồng).

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	106.202.325.022	28.298.335.667	77.903.989.355
Khấu hao trong kỳ	-	1.058.237.406	-
Số cuối kỳ	106.202.325.022	29.356.573.073	76.845.751.949

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và 20, Tập đoàn đã thế chấp bất động sản đầu tư với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là 76.845.751.949 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 77.903.989.355 đồng) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - “*Bất động sản đầu tư*”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tập đoàn hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tập đoàn sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tập đoàn chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 với giá trị là 378.584.199 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 378.584.199 đồng).

13. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty Cổ Phần Phát triển nhà Vũng Tàu	120.000.000.000	120.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Nahaviwel Miền Bắc	496.100.000	496.100.000
Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư Ozone Xanh	60.000.000.000	-
Cộng	180.496.100.000	120.496.100.000

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cheongfuli (HongKong) Company, Ltd	-	10.144.401.300
Silvery Dragon Group Technology And Trading Co.,Ltd Tianjin	-	7.832.630.027
CN Công ty TNHH Marubeni - Itochu Steel VN tại TP.HCM	91.915.281.541	41.972.149.725
Công ty TNHH Metal One (Việt Nam)	31.574.143.194	-
Phải trả cho các đối tượng khác	88.726.208.177	28.165.306.775
Cộng	212.215.632.912	88.114.487.827

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Trả trước của các bên liên quan (Thuyết minh số 35)</i>	-	16.426.231
Công ty CP Phát triển KD TM Sài Gòn 168	-	16.426.231
<i>Trả trước của các bên thứ ba</i>	36.128.758.107	19.315.630.359
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại thép Nguyễn Minh	-	18.631.458.069
Công ty Cổ phần Quốc tế C&T	32.252.000.000	-
Các khách hàng khác	3.876.758.107	684.172.290
Cộng	36.128.758.107	19.332.056.590

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Truy thu các năm trước	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	544.093.070	2.713.662.279	2.180.000	(3.183.777.942)	76.157.407
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	4.612.258.411	-	(4.612.258.411)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	271.218.960	416.581.350	-	(687.800.310)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.005.483.475	3.649.021.490	49.852.323	(4.904.416.198)	2.799.941.090
Thuế thu nhập cá nhân	285.555.826	1.892.229.801	-	(1.367.266.919)	816.433.708
Các loại thuế khác	-	23.500.000	35.085.000	(23.500.000)	35.085.000
Cộng	5.106.351.331	13.307.253.331	87.117.323	(14.779.019.780)	3.727.617.205

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	849.080.400	849.080.400
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.955.431.731	4.576.697.605
Cộng	5.106.351.331	3.727.617.205

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hàng hóa xuất khẩu	0%
- Doanh thu nước	05%
- Hàng hóa tiêu thụ nội địa và dịch vụ khác	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất

Tập đoàn phải nộp tiền thuê đất theo thông báo của Chi Cục thuế.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	-	1.395.736.847
Chi phí xây dựng	34.600.001	34.600.001
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	181.738.710	457.942.260
Cộng	<u>216.338.711</u>	<u>1.888.279.108</u>

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	410.116.736	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	958.460.000	1.026.245.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Bảo lãnh thanh toán	27.720.000.000	76.295.004.640
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.522.370.858	2.986.824.978
Cộng	<u>32.610.947.594</u>	<u>80.308.074.618</u>
b. Dài hạn (*)		
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	<i>38.000.000.000</i>	<i>38.000.000.000</i>
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Thiên Nam		
Hòa-Nhận ký quỹ dài hạn	38.000.000.000	38.000.000.000
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>	<i>9.944.499.000</i>	<i>8.461.181.000</i>
Các đối tượng khác-Nhận ký quỹ dài hạn	9.944.499.000	8.461.181.000
Cộng	<u>47.944.499.000</u>	<u>46.461.181.000</u>

(*) Thể hiện các khoản ký quỹ, ký cược nhận được từ việc cho thuê các cao ốc văn phòng với kỳ hạn trên 12 tháng.

19. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	922.297.479.070	749.012.852.713	(615.372.021.471)	1.055.938.310.312
- Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh 10, TP. Hồ Chí Minh	342.219.677.804	175.112.106.614	(169.450.000.000)	347.881.784.418
- Ngân hàng Quân Đội – Chi nhánh Thống Nhất		70.468.794.000		70.468.794.000
- Ngân hàng VPBank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	129.360.000.000	69.408.000.000	(69.200.000.000)	129.568.000.000
- Ngân hàng TPBank - Chi nhánh Bến Thành	50.717.801.266	142.190.952.099	(45.989.021.471)	146.919.731.894
- Ngân hàng BIDV – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	400.000.000.000	291.833.000.000	(330.733.000.000)	361.100.000.000
Vay ngắn hạn khác	3.016.000.000	6.163.900.000	(8.220.000.000)	959.900.000
Vay dài hạn đến hạn trả	7.000.000.000	1.750.000.000	(1.750.000.000)	7.000.000.000
Cộng	932.313.479.070	756.926.752.713	(625.342.021.471)	1.063.898.210.312

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay bằng Đồng Việt Nam từ các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính trong nước với lãi suất theo mức lãi suất thông báo bởi Ngân hàng tại ngày giải ngân. Các khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho luân chuyển, nhà cửa, vật kiến trúc, quyền sử dụng đất và bất động sản đầu tư như đã trình bày trong Thuyết minh số 8,10,11 và 12 hoặc không có bảo đảm.

20. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
- Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh 10, TP. Hồ Chí Minh	5.000.000.000	-	(1.750.000.000)	3.250.000.000
- Ngân hàng TPBank CN Sài Gòn	434.000.000	-	(23.250.000)	410.750.000
Cộng	5.434.000.000	-	(1.773.250.000)	3.660.750.000

Khoản vay từ Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh 10, Thành phố Hồ Chí Minh để thanh toán cho các chi phí đầu tư dự án cửa hàng kinh doanh và văn phòng với lãi suất thả nổi được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng tại từng thời kỳ, thời hạn vay 90 tháng. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất thuê, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại 277B Cách Mạng Tháng Tám, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Tăng/giảm khác	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	974.488.747	-	(3.614.747.405)	-	(2.640.258.658)
Quỹ phúc lợi	1.217.611.788	-	(546.452.730)	-	671.159.058
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	(5.818.577.831)	-	(2.785.638.520)	-	(8.604.216.351)
Cộng	(3.626.477.296)	-	(6.946.838.655)	-	(10.573.315.951)

Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty mẹ	(10.573.419.769)	(3.626.581.114)
Công ty TNHH công nghệ phẩm Thiên Nam	103.818	103.818
Cộng	(10.573.315.951)	(3.626.477.296)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Tập đoàn như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.594.060	34.594.060
Số lượng cổ phiếu quỹ	(344.954)	(344.954)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.249.106	34.249.106

Công ty mẹ chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty mẹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN

Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Lợi ích cổ đồng không kiểm soát</u>	<u>Cộng</u>
Số dư đầu năm trước	301.272.960.000	4.144.353.637	(11.978.525.300)	34.447.792.663	104.798.610.728	9.744.268.288	442.429.460.016
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	-	11.039.267.536	1.418.225.375	12.457.492.911
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ trước	-	-	-	-	(7.209.367.737)	-	(7.209.367.737)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát trong kỳ trước	-	-	-	-	(3.724.683.868)	-	(3.724.683.868)
Chia cổ tức trong kỳ trước	-	-	-	-	-	(3.899.142.141)	(3.899.142.141)
Trích quỹ tham gia công tác xã hội trong kỳ trước	-	-	-	-	(700.000.000)	-	(700.000.000)
Tặng vốn thành lập công ty con trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-
Tặng giảm khác trong kỳ trước	-	-	-	-	(1.154.301.644)	1.154.301.644	-
Số dư cuối kỳ trước	301.272.960.000	4.144.353.637	(11.978.525.300)	34.447.792.663	103.049.525.015	8.417.653.166	439.353.759.181
Số dư đầu năm nay	345.940.600.000	4.034.353.637	(11.978.525.300)	31.763.082.105	184.169.291.735	5.272.020.985	559.200.823.162
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	10.412.495.343	(1.691.719.466)	8.720.775.877
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ tham gia công tác xã hội trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Tặng vốn thành lập công ty con trong kỳ này	-	-	-	-	-	5.850.000.000	5.850.000.000
Tặng giảm khác trong kỳ này	-	-	-	-	331.070.623	(203.552.647)	127.517.976
Số dư cuối kỳ này	345.940.600.000	4.034.353.637	(11.978.525.300)	31.763.082.105	194.912.857.701	9.226.748.872	573.899.117.015

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	7.663,20	204.580,39

24. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần về kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam		
Vốn điều lệ của công ty con	15.000.000.000	15.000.000.000
Trong đó:		
- Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	7.650.000.000	7.650.000.000
- Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	7.350.000.000	7.350.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	<u>49%</u>	<u>49%</u>
Công ty CP Phát triển Kinh doanh Sài Gòn 168		
Vốn điều lệ của công ty con	200.000.000.000	50.000.000.000
Trong đó:		
- Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	187.500.000.000	37.500.000.000
- Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	12.500.000.000	12.500.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	<u>6,25%</u>	<u>25%</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo Dục Thiên Nam		
Vốn điều lệ của công ty con	80.000.000.000	80.000.000.000
Trong đó:		
- Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	54.400.000.000	54.400.000.000
- Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	25.600.000.000	25.600.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	<u>32%</u>	<u>32%</u>
Công ty cổ phần Nahaviwel		
Vốn điều lệ của công ty con	20.000.000.000	20.000.000.000
Trong đó:		
- Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	13.000.000.000	13.000.000.000
- Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	7.000.000.000	7.000.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	<u>35%</u>	<u>35%</u>

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

	<u>Quý 01/2020</u>	<u>Quý 01/2019</u>
Lợi ích cổ đông đầu năm	5.272.020.985	9.744.268.288
Lợi nhuận từ kết quả kinh doanh 2019	(1.691.719.466)	1.418.225.375
Giảm do chia cổ tức, lợi nhuận	-	(3.899.142.141)
Tăng vốn	5.850.000.000	-
Tăng (giảm) khác	(203.552.647)	1.154.301.644
Cộng lợi ích cổ đông cuối kỳ	<u>9.226.748.872</u>	<u>8.417.653.166</u>

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 01/2020	Quý 01/2019
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.063.279.504.353	1.026.097.843.133
Doanh thu xuất khẩu	6.775.309.960	6.329.291.514
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	9.265.344.251	4.849.298.631
Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	3.000.000.000	-
Doanh thu dịch vụ khác	1.481.799.309	1.256.280.405
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	12.307.162.479	7.936.455.041
Trong đó:	-	-
- Doanh thu bán hàng hóa	8.455.162.479	4.434.636.860
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	3.852.000.000	3.501.818.181
- Doanh thu dịch vụ khác	-	-
Cộng	1.096.109.120.352	1.046.469.168.724

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 01/2020	Quý 01/2019
Chiết khấu thương mại	328.370.315	342.968.255
Hàng bán bị trả lại	85.783.542	2.126.670.088
Cộng	414.153.857	2.469.638.343

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 01/2020	Quý 01/2019
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.062.865.350.496	1.023.628.204.790
Doanh thu xuất khẩu	6.775.309.960	6.329.291.514
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	9.265.344.251	4.849.298.631
Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	3.000.000.000	-
Doanh thu dịch vụ khác	1.481.799.309	1.256.280.405
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	12.307.162.479	7.936.455.041
Trong đó:	-	-
- Doanh thu bán hàng hóa	8.455.162.479	4.434.636.860
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	3.852.000.000	3.501.818.181
- Doanh thu dịch vụ khác	-	-
Cộng	1.095.694.966.495	1.043.999.530.381

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 01/2020	Quý 01/2019
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.033.245.808.261	1.009.693.246.516
Giá vốn của hàng hóa xuất khẩu	6.472.374.466	5.888.663.484
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.777.629.176	1.877.495.820
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	874.667.645	604.581.699
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(555.428.605)	(25.507.895.564)
Cộng	1.043.815.050.943	992.556.091.955

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 01/2020	Quý 01/2019
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	131.725.473	292.578.184
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	24.402.257	32.778.896
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	192.415.197	215.313.976
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	147.023.352	-
Lãi chậm thanh toán	176.530.971	-
Cộng	672.097.250	540.671.056

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 01/2020	Quý 01/2019
Chi phí lãi vay	18.501.822.475	14.858.295.039
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	173.926.497	288.727
Lỗ dự phòng đầu tư tài chính công ty liên kết	-	(390.294.902)
Cộng	18.675.748.972	14.468.288.864

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 01/2020	Quý 01/2019
Chi phí cho nhân viên	3.106.671.657	3.010.108.302
Chi phí vật liệu, bao bì	291.122.755	271.822.720
Chi phí khấu hao tài sản cố định	238.907.674	92.390.568
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.180.116.376	6.919.921.750
- Chi phí tiện ích	135.506.035	91.158.474
- Chi phí thuê kho, bảo trì	997.214.505	3.648.196.004
- Chi phí dịch vụ ngân hàng	17.547.801	108.879.781
- Chi phí nhận hàng tự doanh	2.025.662.036	3.067.985.491
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	4.185.999	3.702.000
Các chi phí khác	2.168.151.325	1.505.143.545
Cộng	8.984.969.787	11.799.386.885

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 01/2020	Quý 01/2019
Chi phí cho nhân viên	7.185.188.661	7.485.956.807
Chi phí vật liệu, bao bì	241.723.695	136.052.309
Chi phí khấu hao tài sản cố định	356.116.928	344.312.421
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.578.934.541	2.483.004.216
Các chi phí khác	1.207.347.914	1.310.114.384
Cộng	12.569.311.739	11.759.440.137

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 01/2020	Quý 01/2019
Chi phí nhân công	10.291.860.318	10.496.065.109
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	532.846.450	3.441.286.489
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.168.781.735	2.162.460.099
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.759.050.917	12.182.928.670
Chi phí khác	6.454.038.927	2.966.996.639
Cộng	26.206.578.347	31.249.737.006

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 01/2020	Quý 01/2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.300.104.548	16.042.044.952
Lợi nhuận chịu thuế nội bộ chưa thực hiện	348.464.091	590.249.127
Các khoản chi phí không được trừ	4.710.457.795	1.880.715.256
Thu nhập tính thuế	17.359.026.434	18.513.009.335
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	3.649.021.490	3.702.601.866
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung theo quyết toán các năm trước	49.852.323	-
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.698.873.813	3.702.601.866

Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể nào giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ	
Công ty CP Thương mại dịch vụ Thiên Nam Hòa	Cùng ban lãnh đạo	
Trong kỳ, Tập đoàn đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:		
	Quý 01/2020	Quý 01/2019
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Công ty CP Thương mại dịch vụ Thiên Nam Hòa	12.307.162.479	7.936.455.041
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản phải thu từ khách hàng		
Công ty CP Thương mại dịch vụ Thiên Nam Hòa	11.710.738.652	5.197.268.475
- Các khoản trả trước người bán		
Công ty CP Thương mại dịch vụ Thiên Nam Hòa	-	50.952.000
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:		
	Quý 01/2020	Quý 01/2019
Lương, thù lao	1.410.000.000	1.080.000.000
Phụ cấp	314.892.000	417.852.000
Cộng	1.724.892.000	1.497.852.000

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Quý 1/2020	Quý 1/2019 (điều chỉnh lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.412.495.343	11.039.267.536
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thường Ban quản lý, điều hành	(1.874.249.162)	(1.987.068.156)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	8.538.246.181	9.052.199.380
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	34.249.106	34.249.106
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	249	264

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế kỳ hoạt động như trên và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích bằng 18% lợi nhuận sau thuế tương ứng với tỷ lệ trích trong năm 2019 của Tập đoàn đã được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 30 tháng 3 năm 2019. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ do Tập đoàn chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020.

Tổng số cổ phiếu bình quân trong năm 2019 được điều chỉnh do Công ty mẹ tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần, Quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018. Việc này đã làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động quý 1 năm 2019 giảm từ 304 VND xuống còn 264 VND.

37. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tập đoàn là thương mại, dịch vụ, mua bán sắt thép. Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Tập đoàn như ủy thác xuất nhập khẩu; kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, mặt bằng.... chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Tập đoàn trong kỳ. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 và bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày và các kỳ trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu của Tập đoàn có được là do phần lớn xuất bán hàng hóa trong nội địa trong kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 và các kỳ trước. Do đó, Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

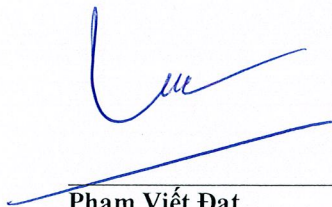
38. GIẢI TRÌNH SỰ CHÊNH LỆCH KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT CỦA QUÝ 1 NĂM 2020 SO VỚI QUÝ 1 NĂM 2019

Doanh thu thuần Quý 1/2020 đạt 1.096 tỷ đồng, tăng 4,95% so với Quý 1/2019 chủ yếu do doanh thu bán hàng hóa tăng so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận sau thuế Quý 1/2020 đạt 8,72 tỷ đồng giảm 30% so với Quý 1/2019 chủ yếu do lỗ từ các công ty con chuyển về.

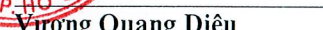


Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập biểu



Phạm Viết Đạt
Kế toán trưởng




Vương Quang Diệu
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 04 năm 2020